



GIÁC MỘNG HỒI HƯƠNG CỦA NGUYỄN DU TRONG THƠ CHỮ HÁN

¹Nguyễn Thị Bích Hà

¹Khoa Sư phạm Tự nhiên, Trường Đại học Phạm Văn Đồng; Email: nbha@pdu.edu.vn

TÓM TẮT

Đọc thơ chữ Hán của Nguyễn Du ta dễ dàng nhận ra đây là những vần thơ tột cùng cô đơn, chan chứa nỗi buồn. Buồn cho thế sự, cho thời đại và hơn hết đó là nỗi buồn của một người luôn trọn nghĩa tình với quê hương lại phải sống những tháng ngày lưu lạc, vô định, luôn khát khao hồi cổ hương. Nhưng càng khát khao thì sóng gió cuộc đời càng vô mạnh khiến những mộng ước trở thành những màu thuân giàng xé, trần trở, lo âu, buồn chán, tủi hận, cái tôi càng khép mình lặng lẽ giữa cuộc đời. Sầu xa hơn, nỗi buồn thương lưu lạc và khao khát hồi hương ấy đã khái quát bản chất xã hội phong kiến đương thời, khẳng định một nhân cách thanh cao, son sắt, trọn tình với quê hương, đất nước, mang đậm những nét tính cách của người Phương Đông. Và những vần thơ mang nỗi niềm ấy là khởi đầu của những đợt sóng đầu tiên đưa con người cá nhân đến với Văn học trung đại Việt Nam.

Từ khóa: Nguyễn Du, thơ chữ Hán, hồi hương ...

1. MỞ ĐẦU

Nguyễn Du được xếp vào hàng những cây bút lớn nhất của văn học trung đại Việt Nam. Thế nhưng xưa nay hầu hết độc giả chỉ biết đến Nguyễn Du qua Truyện Kiều - đỉnh cao chói lọi của văn học trung đại, và như vậy vô tình ta chỉ công nhận một nửa sự đóng góp của Nguyễn Du đối với nền văn học nước nhà. Cùng với kiệt tác Truyện Kiều, Nguyễn Du còn để lại cho hậu thế ba tập thơ chữ Hán: *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm* và *Bắc hành tạp lục*. Đọc truyện Kiều, ít ai có thể nghĩ đến một Nguyễn Du cô độc, mang nỗi buồn ly hương, lưu lạc. Đến với những trang thơ chữ Hán được xem là “nhật ký tâm trạng”, ta mới thấy được cả hành trình cuộc đời, những trần trở, lo âu, đắng xé tâm can của thi nhân. Nỗi niềm ấy không còn thể hiện gián tiếp qua bút pháp “tả cảnh ngụ tình” nữa mà bộc lộ trực tiếp như những lời tự thuật. Đọc thơ chữ Hán Nguyễn Du, người đọc sẽ cảm nhận cuộc sống ở nhiều phương diện và khía cạnh rất khác nhau, từ đời sống thôn quê đến nơi quan trường nhiều khốc liệt, từ vùng đất thân quen tới những miền đất xa lạ trên đường đi sứ, từ nỗi đơn côi cá nhân tới vui buồn mọi kiếp chúng sinh, từ những hào quang quá khứ đến những giọt nước mắt nóng hổi ở thực tại và sự hư vô khi nghĩ về tương lai... Trên hết cả, phải có một tâm hồn nghệ sĩ lớn, một năng lực

sáng tạo phi thường và như Mộng Liên Đường chủ nhân đã nhận xét: "con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả ngàn đời" thì Nguyễn Du mới có những vần thơ chữ Hán chất nặng suy tư như vậy.

Trong ba tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du, giọng bi chính là giọng điệu chủ đạo, thể hiện những cảm xúc buồn của một cái tôi cô độc, người mang trái tim có quá nhiều mảnh vụn của những nỗi đau đời hẳn nên, đó là nỗi đau khi không thấy tri âm tri kỉ giữa cuộc đời đầy gió bụi, cảm thấy lạc lõng giữa dòng đời, là nỗi day dứt, trần trở khi lạc bước nơi đất khách quê người. Nỗi buồn lưu lạc ấy đã phản ánh đúng hành trình sống của đời ông qua những cuộc thiên di trên mọi miền đất nước đến nước ngoài (đi sứ). Đó là cả một hành trình dài, bắt đầu từ những năm tháng đầu đời, đau xót chứng kiến sự sụp đổ nhanh chóng của triều Lê – Trịnh, rồi “ngơ ngác” khi chứng kiến “tân triều” quét sạch hai mươi vạn quân Thanh ra khỏi bờ cõi, cũng chưa kịp làm quen với sự có mặt của những con người “Cờ đào áo vải” thì ông lại nhanh chóng thấy sự đổ vỡ của triều Tây Sơn để rồi ông bước vào cuộc khi triều Nguyễn đang dần dà khôi phục lại chế độ phong kiến vốn đã mục nát, cùng với đó là sự tồn tại song song những mâu thuẫn chất chứa trong lòng xã hội phong kiến dội lên thành những cuộc nổi dậy, những cuộc đấu tranh quyết liệt của nông dân.

Có thể thấy rằng, khi Nguyễn Du định lập thân dưới triều Lê thì ván cờ cũng đã lật ngửa, thời vận đã tận, công danh đành dang dở. Chính vì thế, ông đã sớm mang tâm trạng u uất vào đời và tâm trạng này dai dẳng theo ông đến suốt cuộc đời. Ông đã trải qua mười năm (1786-1796) đầu tiên trong hành trình lưu lạc căm cănh “ăn nhờ ở đậu” ở quê vợ tại Quỳnh Côi (Thái Bình). Và bắt đầu từ năm 1802 khi Nguyễn Ánh lên ngôi, Nguyễn Du ra làm quan, trừ những ngày ở Hồng Lĩnh – quê hương ông, còn lại lúc nào và ở đâu, thi nhân cũng mang nỗi niềm “thiếu quê hương”, nỗi niềm này càng được khắc họa rõ hơn khi nhà thơ được cử đi sứ nhà Thanh (1813 – 1814). Và trong những tháng ngày lưu lạc ấy, Nguyễn Du luôn khắc khoải một nỗi niềm khao khát hồi cố hương. Niềm khao khát ấy luôn hiện hữu trong thơ ông, là mạch nguồn để thi nhân sáng tác nên những bài thơ chữ Hán đầy xúc cảm. Một người nghệ sỹ chân chính là một người luôn mở rộng tấm lòng để cảm hứng đến một cách tự nhiên nhất, họ sáng tạo nghệ thuật vì họ yêu cái đẹp hay là một cách để “giải phóng” nỗi niềm, trao gửi những thông điệp đến với nhân thế chứ không vì tác phẩm của họ đem lại tiền bạc, địa vị, giàu sang. Thế nên, khi đọc những tập thơ này, ta thấy nao nao một nỗi nhớ cố hương, một khao khát hồi hương khởi lên từ hồn thơ của thi nhân dội vào lòng ta như những con sóng ngày đêm vỗ bờ. Nỗi niềm ấy như được lắng đọng từ sâu thẳm tâm thức của thi nhân, và rồi tan chảy vào thơ, âm i len vào tâm trí độc giả bao thế hệ.

2. NỘI DUNG

2.1. Giác mộng về cố hương

“Mộng” là hiện tượng thấy sự việc, con người hiện ra như thật trong giấc ngủ. Đó là một dạng phản ánh tâm lý của con người, vượt ra khỏi ý thức của con người, không do một ý thức nào chi phối. “Mộng” là việc ghi lại những giấc mơ khi nó được hình thành trong cõi vô thức, tiềm thức, vượt ra khỏi ý thức của con người. Đó có thể là những hình ảnh, sự việc ám ảnh khi ta còn thức hoặc nếu xét ở góc độ tâm linh đó có thể là những điềm báo, dự báo. Và “*Mặc dù những giấc mơ đến từ thế giới tiềm thức, vô thức nhưng khi nhà văn viết lại những giấc mơ ấy thành mộng trong tác phẩm thì ý thức của ông đã làm việc, đã in dấu vào giác mộng trong nghệ thuật kia rồi.*” [6]

Trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, mộng xuất hiện khá nhiều, từ thái độ chán ghét thực tại, bất mãn với đời, ông đã vẽ ra thế giới của những giấc mơ cho riêng mình. Với Nguyễn Du, nỗi nhớ cố hương được khắc họa rõ nhất khi “mộng” gắn liền với những giấc mơ về quê nhà, nó như nỗi ám ảnh khôn nguôi đi sâu vào tiềm thức. Từ “mộng” xuất hiện đến 26 lần trong 3 tập thơ chữ Hán. Điều này chứng tỏ thế giới mộng ảo trong thơ ông đa cung bậc

và chiếm một vị trí không nhỏ trong những bài thơ tràn ngập những nỗi niềm tâm sự của ông. Biết bao lần thi nhân nói nỗi nhớ quê đi vào giấc mộng của mình nơi đất khách khi mơ: “*五更殘夢續鄉關*” (*Thủy liên đạo trung tảo hành*) “Ngũ canh tàn mộng tục hương quan” (Trong giấc mộng tàn canh nằm vẫn còn mơ về quê nhà). Nếu quê nhà chỉ đơn giản thoáng hiện trong ký ức, liệu chẳng có thể luôn thường trực đến lúc “tàn canh”? Quê nhà có gì mà Nguyễn Du luôn mong nhớ, nằm mộng? Với quê hương, nhà thơ từng tự hào giới thiệu “*藍水鴻山無限勝/憑君收拾助清吟*” (*Phúc Thực Đình*) “Lam thủy Hồng sơn vô hạn thắng. /Bằng quân thu thập trợ thanh ngâm” (Sông Lam núi Hồng đẹp vô cùng./Tha hồ anh nhật nhanh để làm đề tài ngâm vịnh). Đó là nơi nhà thơ không còn mặc cảm về thân phận trôi nổi của lữ khách, đó là nơi nhà thơ cảm nhận được tình anh em, tình bạn bè với núi Hồng, sông Lam nên mỗi ngọn cỏ, cành cây đều hóa thành tâm hồn khi xa quê: “*夢中松菊憶歸興*” (*Lạng Sơn đạo trung*) “Mộng trung tùng cúc ức quy dư” (Trong mộng thấy tùng cúc lại nhớ đến chuyện muốn trở về). Giác mộng về cố hương cứ trở đi trở lại như ăn sâu vào tiềm thức của ông, khiến không ít lần Nguyễn Du tự vấn: “*邢得家鄉入夢頻*” (*Tam giang khẩu đường dạ bạc*) “Ná đắc gia hương nhập mộng tần” (Sao cho quê nhà luôn đi vào giấc mộng). Nỗi nhớ quê hương đã trở thành “tâm bệnh”, không chỉ “vọng” nữa mà là “vọng gia hương”. Sự đối lập giữa hiện thực và “mộng” càng làm cho nỗi nhớ thêm khắc khoải, “tâm bệnh” mỗi lúc một trầm trọng. Trớ trêu thay, mộng thì ngắn ngủi, tỉnh dậy thì chiêm bao cũng hoàn không, tất cả đều quy về chữ “huyền” mà thôi. Dầu biết là ảo, nhưng thi nhân vẫn khao khát được sống trong những giấc mộng có hình bóng quê nhà để thấy mình không quá lẻ loi, cô độc. Với Nguyễn Du, kiếp sống con người quả thật rất ngắn ngủi, biến hóa khôn lường, cõi nhân gian đến miền tâm tưởng – thế giới của giấc mơ gần nhau trong gang tấc, nhưng hiện thực thì sao cách xa quá đôi, cuộc đời vì thế càng trở nên hư vô, ám ảnh.

Trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, xuất hiện dày đặc những nỗi nhớ: nhớ quê hương, nhớ vợ con, nhớ bạn bè và nhớ anh em. Người ta thường nhớ khi nào? Khi đã dành tình cảm sâu nặng với đối tượng ấy, cả một thời gian gần gũi và gần bó, giờ đây bỗng trở nên chia xa, ly biệt, không còn ai bên cạnh. Và cứ thế là những đêm dài với những giấc mộng: “*海天茫渺千餘里, /神魄相求夢亦難*” (*Ức gia huynh*) “Hải thiên mang diêu thiên dư lý./Thần phách tương cầu mộng diệc nan” (Trời biển mênh mang, đường xa nghìn dặm. Hồn phách tìm nhau trong mộng cũng khó). Dân gian ta thường hay quan niệm khi ngủ thì hồn thường rời khỏi thân xác đi phiêu diêu khắp nơi, khi người thức giấc cũng là lúc linh hồn trở về. Nhưng với Nguyễn Du, cả khi ông ở

trong giấc mộng vẫn bị chi phối, ám ảnh bởi khoảng cách không gian địa lý, nên thực tại cô đơn thì giấc mộng vẫn hoàn cô đơn – gia huynh vẫn cách xa ngàn dặm, giấc mộng đã ngăn ngùi lại **càng khắc thêm sâu** cho lòng người lúc tỉnh giấc, niềm mong nhớ lại càng trở nên khắc khoải và da diết.

Đa phần những giấc mộng của Nguyễn Du đều được bao phủ bởi một cảm giác lạnh lẽo. Cái lạnh do giấc mơ mang đến hay do lòng người chưa bao giờ ấm? Nhà thơ cảm thấy lạnh nhất không phải là khi mộng đến mà là lúc mộng đi. Tỉnh dậy, ông càng thấu cảnh cô đơn, đau khổ ở hiện tại, để rồi càng khắc thêm sâu, xót xa, chán chường... Danh không thành, chí không thỏa, khao khát hồi cố, quy dư nhưng lại phải lưu lạc, tha hương, mong được vô ưu, vô lo nhưng lòng lúc nào cũng sâu muộn, canh cánh “mối lo nghìn năm”... Nguyễn Du đành gửi tất cả những mong ước ấy khi đêm về qua những giấc mộng.

Như vậy, khi mong ước càng nhiều, hiện thực càng khắc nghiệt thì những giấc mộng của ông càng thêm phần mộng mị. Có một điều mà ta dễ dàng nhận thấy ở Nguyễn Du: cả cõi thực và mộng thì nỗi nhớ cố hương chưa bao giờ dứt. Nếu chúng ta chỉ nhìn nhận Nguyễn Du ở cuộc sống hiện thực mà bỏ qua những bài thơ ghi lại những giấc mộng là điều vô cùng thiếu sót. Khi ánh mặt trời lặn tắt sau chân núi là một thế giới khác mở ra đó là thế giới của cõi mộng, cõi tâm linh mà thế giới này đối với Nguyễn Du lại là thế giới thật, nơi nhà thơ có thể giải bày những nỗi niềm nhân sinh đầy trắc ẩn.

Từ những giấc mộng ấy ta thấu hiểu hơn về Nguyễn Du- một người nghệ sĩ đa sầu, đa cảm, cuộc đời với bao nhiêu buồn hận, đau thương, nhưng con người ấy vẫn không ngừng khao khát trở về nơi chốn bình yên cho tâm hồn. Có lẽ chẳng chính những giấc mộng ấy lại là hy vọng, là nơi để nhà thơ bám víu lại với cuộc đời này?

Không phải ngẫu nhiên mà trong thơ chữ Hán Nguyễn Du lại chứa nhiều hình tượng chất chứa những tình cảm đau thương. Cho dù không được sống trên chính mảnh đất “chôn nhau cắt rốn” nhưng ít nhất vẫn còn trên chính đất nước của mình thì không đến nỗi giấc mộng hồi hương lại trở thành một nỗi ám ảnh khôn nguôi, đau đáu như vậy. Trước hết, có thể nhìn nhận từ thế giới quan của Nguyễn Du. Theo quan điểm triết học, “*Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó*” [5 ; tr13]. Như vậy, thế giới quan có thể được xem như một thấu kính để con người nhìn nhận thế giới xung quanh và lựa chọn cho mình mục đích, ý nghĩa cuộc sống, xác định thái độ sống phù hợp. Thế giới quan của Nguyễn Du lại chịu tác động rất lớn từ hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ. Đó là lúc đất nước không còn “thái bình thịnh trị” tựa như lời thơ của nhà vua Trần

Nhân Tông trong *Thiên trường vãn vọng* nữa. Trong tiến trình dựng nước của dân tộc từ thế kỉ X – XIX, thời đại Nguyễn Du là thời đại suy tàn. Xã hội phong kiến đang đi đến những hồi chuông đình đĩnh: mâu thuẫn xã hội ngày càng trầm trọng, hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đã nổ ra. Trong khi đó, nhà Nguyễn lại chưa tìm ra được con đường kinh tế mới, không thực hiện các cuộc mở cửa kinh tế, lực lượng sản xuất vẫn không thay đổi. Thế giới đang trên đà phát triển khoa học, kỹ thuật, đẩy mạnh quá trình trao đổi hàng hóa. Như vậy, chế độ phong kiến Việt Nam thời Nguyễn Du đang lâm vào giai đoạn khủng hoảng và thoái trào, dần tiến đến bờ vực của sự chấm dứt hoàn toàn một chế độ xã hội. Đây là quy luật tất yếu của lịch sử xã hội. Như vậy, không phải Nguyễn Du tự khư khư buộc nỗi buồn vào trong, cũng không phải không đủ dũng khí để vượt qua, mà là sóng quá to, nước quá sâu, con người nhỏ bé không cách gì vượt qua được chỉ luôn khát khao và ước vọng, và giấc mộng hồi hương như một bến bình yên neo đậu tâm hồn thi nhân giữa cơn bão tố cuộc đời.

2.2. Mộng ước hồi hương

Trong văn học – nghệ thuật, “mộng không chỉ là việc ghi lại những giấc mơ khi ngủ của nhà văn, mộng còn là những mong ước, tưởng tượng của tác giả trong đời sống thực tại” [6]. Từ “giấc mộng” trong “giấc mộng hồi hương” trong thơ chữ Hán Nguyễn Du không chỉ được hiểu theo nghĩa hẹp là giấc mơ mà còn được hiểu rộng hơn là **mộng ước** khi những giấc mộng hồi hương ấy đã ám ảnh khôn nguôi trở thành những mong ước, khát vọng thường trực của thi nhân. Những bánh xe số phận không ngừng làm ta kinh ngạc. Từ một “cậu ấm” xuất thân trong một gia đình đại quý tộc, nổi tiếng về nhiều đời khoa hoạn, với nhiều đời, nhiều người đỗ đạt làm quan to đến một người “Hùng tâm tráng chí lưỡng mạng nhiên” (*Tạp thi 1*) (Hùng tâm, sinh kế cả hai đều mờ mịt) phải cảm cảnh “ăn nhờ ở đậu”, lưu lạc khắp chốn “đường bụi hồng” chỉ trong nháy mắt. Để rồi cảm giác “tha hương” đã trở thành nỗi ám ảnh khôn nguôi trong tâm hồn thi nhân, nó bàng bạc khắp trong cả ba tập thơ được xem là “nhật kí tâm trạng” của đại thi hào. Ngoại trừ lúc ở Hồng Lĩnh, quê hương mình, còn lại đi tới nơi đâu, người lữ hành xa xứ ấy đều cảm thấy mệt mỏi, chông chênh, vô định, bất an bởi nỗi niềm “Nắng mưa thui thui quê người một thân”. Và bởi nỗi lòng: ở đâu, nơi nào, Nguyễn Du cũng chỉ có “một mình”. Trong ba tập thơ chữ Hán, tần số xuất hiện những câu thơ nói về cảm giác **tha hương, lưu lạc** khá cao: “他鄉白髮老不死” (*Tạp ngâm*) **Tha hương** bạch phát lão bất tử” (Xa quê hương, đầu bạc mãi vẫn chưa chết cho); hay “他鄉白髮老不死” (*U cư 1*) “**Lưu lạc** bạch đầu thành đê sự” (Bạc đầu chìm nổi vô tích

sự); rồi “他鄉朋友重分襟.” (Biệt Nguyễn Đại Lang) “**Tha hương** bằng hữu trọng phân khâm” (Chia tay bạn, ở đất khách càng thấy buồn người); đến “十載風塵去國踪” (U cư II) “Thập tải phong trần khứ quốc xa” (Mười năm gió bụi rời thành đi xa). Giống như Đỗ Phủ từng ví mình như cách chim âu đơn độc, chơi vơi giữa trời đất bao la, không biết bay về đâu, vô phương, vô hướng: “飄飄何所似,/天地一沙鷗” (Lữ dạ thư hoài) “Phiêu phiêu hà sở tự/Thiên địa nhất sa âu” (Chơi vơi một mình tại chốn nào/Như một con chim âu lạc giữa trời đất). Đỗ Phủ - người được tôn vinh là “*thi thánh*” của văn học Trung Hoa, nhưng cuộc đời của ông lại lắm chìm nổi gắn liền với số phận lênh đênh, bệnh tật, nghèo đói...và điều mà làm ông đau đớn nhất là phải lưu lạc nơi đất khách quê người, để rồi cuối cùng phải bỏ thân trên chiếc thuyền rách nát mà vẫn chưa được thấy quê hương. Còn với Nguyễn Du, cái mặc cảm tha hương, lưu lạc cứ đeo đẳng ông suốt cả một hành trình dài, dù ông đang ở trên chính đất nước mình hay là ngoại quốc. Nỗi buồn tha hương được Nguyễn Du thể hiện qua một biểu tượng đặc sắc “**đoạn bông nhất phiến**”: “斷蓬一片西風急,/畢竟飄零何處歸?” (Tự thán I) “Đoạn bông nhất phiến tây phong cấp. Tắt cánh phiêu linh hà xứ quy” (Thân như ngọn cỏ bông lia gốc trước luồng gió tây thổi mạnh/Không biết cuối cùng sẽ trôi dạt đến chốn nào?). Có điểm gì đó tương đồng giữa cánh chim âu lạc giữa trời đất và ngọn cỏ bông lia gốc? Có lẽ cả hai đều đơn độc, phiêu dạt, vô định. Câu hỏi “hà sở tự?”, “hà xứ quy?” vang lên thật khô khốc, nghe thật nhói. Trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, Nguyễn Du không chỉ một lần tự ví mình như ngọn cỏ bông lia gốc mà hình ảnh này được Nguyễn Du nhắc đến ba lần. Như vậy, đây không phải là một tâm trạng ngẫu nhiên, nhất thời mà như một nỗi ám ảnh khôn nguôi. Bất hạnh hơn là sự lưu lạc, “trôi dạt” ấy không xác định được thời gian quay về “hà xứ quy”. Có lúc nhà thơ lại buông xuôi, phó mặc cho số phận “mặc cho trôi dạt”. Nhưng cũng có lúc nhà thơ nhận ra phận mình, cảm thấy xót thương: “一淚天涯洒斷蓬”(Ngẫu hứng I) “Nhất lệ thiên nhai sái đoạn bông” (Ở nơi chân trời, thương mình như ngọn cỏ bông đã lia gốc mà rơi lệ.). Nguyễn Du không sinh ra ở Hà Tĩnh, và dù rất ít tháng ngày sống ở nơi đây, nhưng khát vọng trở về với mảnh đất này là nỗi băn khoăn lớn nhất trong thơ ông trong suốt hành trình lưu lạc. Sự sụp đổ của chế độ Lê - Trịnh - triều đại mà Nguyễn Du muốn lập thân, cùng với sự thay đổi chóng vánh của các triều đại phong kiến đã khiến tâm hồn thi nhân vốn đã nhạy cảm nay cảm thấy bị dày đọa bởi một nỗi đau lạc lõng. Nỗi buồn ấy không chỉ thể hiện ở nét mặt mà còn len sâu làm lạnh buốt cả tâm hồn.

Khác với người Tây Âu với lý trí này nở nhiều hơn tình cảm nên họ có vẻ lạnh lùng, thích chống báng, còn Nguyễn Du vốn mang những nét tư tưởng thuần của người Phương Đông đó là bác ái, nhạy cảm, dễ tình cảm chi phối nên có vẻ chịu đựng, nhượng bộ, khoan dung. Trong suốt hành trình làm quan sau này, Nguyễn Du luôn rơi vào trạng thái “bơ vơ”, “lạc lõng” và luôn sống trong tâm niệm “hồi cố hương”. Đã không biết bao nhiêu đêm dài lưu lạc, làm quan, đi sứ Nguyễn Du trần trở không ngủ được, đau đầu nhớ cố hương.

Trong thơ ông không ít lần những bài thơ xuất hiện với tiêu đề có từ “dạ” và đa phần gắn liền với nỗi niềm cô độc nơi đất khách quê người: “xuân dạ”, “thu dạ”, “Sơn đường dạ bạc”, “Tương giang dạ bạc”.... “羈旅多年燈下淚,/家鄉千里月中心” (Xuân dạ) “Kỳ lữ đa niên đăng hạ lệ,/Gia hương thiên lý nguyệt trung tâm” (Ở nơi đất khách lâu năm, ngồi dưới bóng đèn mà rơi lệ/Quê hương xa nghìn dặm, nhìn trăng mà đau lòng). Đã bao lần thi nhân cảm thấy cô độc, không biết tâm sự cùng ai, thi nhân đối diện với ánh trăng mà thấy đau lòng, rơi lệ. Ánh trăng là hình ảnh biểu tượng, đó không chỉ là vàng trăng ở thực tại mà đó còn là một vàng trăng trong tâm tưởng. **Trăng** xuất hiện **31 lần** trong 250 bài thơ, trong đó trăng xuất hiện gắn liền với nỗi nhớ quê, nỗi cô đơn nơi đất khách là **20** trên 31 lần, chiếm **64,5%**: “一片鄉心蟾影下” (Sơn cư mạn hứng) “Nhất phiến hương tâm thiêm ảnh hạ” (Một mảnh lòng quê soi bóng nguyệt). Hay như “斜月無光星滿/今古閒愁來醉後/尊鱸鄉思在秋先” (Dạ tọa) “Tà nguyệt vô quang tinh mãn thiên/ Kim cổ nhân sầu lai túy hậu/ Thuần lô hương tứ tại thu tiên” (Trăng tà mờ mờ sao đầy trời/Sau khi say lại thấy buồn chuyện kim cổ/Nhớ quê với rau thuần cá vượt trước thu về). Theo PGS.TS Lê Thu Yến trăng trong thơ chữ Hán Nguyễn Du có những đặc trưng rất riêng: buồn hiu hắt, đơn côi, lạnh lẽo gắn liền với những hình ảnh tàn nguyệt (trăng tàn), tà nguyệt (trăng xế), lạc nguyệt (trăng lặn) [1; tr 125]... Với Nguyễn Du, trăng đẹp, đêm đẹp nhưng vẫn có cái gì đó không trọn vẹn”. Không trọn vẹn bởi cảnh đẹp mà lòng người nào vui, chỉ thấy duy nhất nỗi cô đơn, lạc lõng nơi quê người.

Cuộc đời con người vốn chỉ là một quỹ thời gian ngắn ngủi trước dòng chảy bất tận của thời gian vũ trụ. Khác với thời gian nghệ thuật, thời gian hiện thực chỉ có một chiều là từ hiện tại đến tương lai. Chiều thời gian ấy đưa con người sớm trở về cõi hư vô, đời người rốt cuộc cũng chỉ là nắm mô tro rơi trên mặt đất và cuối cùng tan biến cùng cát bụi không để lại dấu vết gì. Và nó càng trở nên ngắn ngủi và thoáng chốc hơn, thân phận con người càng trở nên nhỏ bé khi khoảng cách về không gian được nâng lên vô hạn. Với nỗi lòng của một người xa xứ,

lưu lạc, dù chỉ cách quê “một dãy Đèo Ngang” nhưng trong lòng thì nhân lại cảm thấy xa vời khôn thấu. Trong thơ chữ Hán, không ít lần Nguyễn Du sử dụng các khái niệm “thiên lý”, “thiên niên”, “vạn lý”. Dường như khái niệm “thiên lý” được nhà thơ nhắc đi nhắc lại đến nỗi trở thành nỗi ám ảnh “家鄉千里月中心”(xuân dạ), “Gia hương thiên lý nguyệt trung tâm” rồi “萬里秋聲催落葉” (*Thu dạ I*) “**Vạn lý** thu thanh thôi lạc diệp” đến “桑梓兵前千里” (*Bát muộן*) “Tang tử binh tiền thiên lý lệ”... Và trong bài thơ này là “千里赤身為客久” (*Thu chí*) “Thiên lý xích thân vi khách cửu”. Một mình trở lại nơi đất khách, ước vọng trở về ngày càng trở nên xa vời khi tâm tưởng nhà thơ cứ mặc định khoảng cách không gian là nghìn dặm, làm tăng thêm mối u hoài, khiến thi nhân “suốt đời chưa hề gỡ được mối u sầu”.

Với Nguyễn Du, khi xa quê hương thì “lòng như đã chết”, con đường ông đi dường như dài và xa vắng đặc. Ở nơi đất khách quê người cho dù được làm quan to, được đón tiếp, cho dù được hưởng vinh hoa ông cũng thấy vô nghĩa. Trở về quê nhà, với cơm canh đạm bạc, với món ăn thôn dã “rau thuần, cá vược”, làm bạn với hươu nai, lòng ông cũng thấy thanh thản và bình yên. Bởi vậy, bước chân thì vô định và lòng người cũng chơi vơi: “他鄉白髮老不/ 昨歲黃花今更生/ 為我鴻山謝松石/ 再無面目見同盟” (*Tạp ngâm*) “Tha hương bạch phát lão bất tử./ Tạc tuế hoàng hoa kim cánh sinh./ Vị ngã Hồng Sơn tạ tùng thạch./ Tái vô diện mục kiến đồng minh” (Bạc đầu nơi đất khách, già nhưng chưa chết./ Cúc vàng năm ngoái năm nay lại nở./ Vì ta hãy tạ từ với cây tùng, tảng đá ở Hồng Sơn./ Ta không còn mặt mũi nào trông thấy các bạn đồng minh nữa.) Nguyễn Du từng ví phận lữ hành của mình như “Đoạn bông nhất phiến”, lưu lạc và cô độc khắp chốn nhân gian, nhìn thấy trăng mà rơi lệ, nỗi nhớ quê hương ấy còn được thể hiện qua biểu tượng **hoa cúc**, biểu tượng này **xuất hiện 6 lần** trong cả ba tập thơ, mỗi lần xuất hiện đều gắn với nỗi nhớ quê da diết: “昨歲黃花今更生/ 為我鴻山謝松石” “Tạc tuế hoàng hoa kim cánh sinh/ Vị ngã Hồng Sơn tạ tùng thạch,” (*Tạp ngâm*) (Cúc vàng năm ngoái năm nay lại nở/ Vì ta hãy tạ từ với cây tùng, tảng đá ở Hồng Sơn.), Nỗi lòng ấy có khác gì nỗi lòng của Đỗ Phủ khi xưa: “Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ./ Cô chu nhất hệ cố viên tâm” (*Thu hứng*) (Khóm cúc đã hai lần nở nơi đất khách làm tuôn thêm dòng lệ cũ./ Con thuyền cô độc buộc chặt mối tình nhà). Hai lần hoa cúc nở là hai lần khiến cả hai thi nhân rơi lệ, dòng lệ cũ chưa lau khô mà dòng lệ mới cứ thế tuôn trào, nỗi nhớ quê nào người ngoài. Hai lần nhìn cúc nở hoa, hai năm sống ở đất khách là hai năm lòng Đỗ Phủ trĩu nặng những buồn thương. Nguyễn Du cũng cùng một nỗi lòng ấy, nhìn hoa cúc nở mà chạnh lòng, lời hẹn quay về thuở nào còn vương mãi trong tâm trí

nào quên. Ước vọng quay về là quá xa xôi, nó như một ngưỡng cửa quá cao mà nhà thơ không thể với tới. Đê cuối cùng nhà thơ phải va vấp, chơi vơi rồi rơi hẳn xuống thực tại là thân mình vẫn còn lưu lạc nơi đất khách quê người. Cái buồn thương trong những câu thơ của Đỗ Phủ và của Nguyễn Du có những điểm tương đồng. Trước hết đó là nỗi lòng cô đơn của một lữ khách “độc hành” trong hành trình lưu lạc giữa bề khổ mưu sinh và khát khao hồi cố hương. Nhưng càng khát khao thì càng chơi vơi, càng khiến trái tim rỉ máu, vết thương cũ chưa lành nay nổi đau khác cứ thế khắc sâu.

Nỗi nhớ quê đã trở thành nỗi ám ảnh khôn người nên các hình ảnh, từ ngữ... được nhà thơ sử dụng đều trở thành những biểu tượng nghệ thuật gợi nhớ đến quê hương. Đôi khi nỗi niềm ẩn đằng sau những âm thanh tưởng chừng như quen thuộc và đời thường. Đó là âm thanh của tiếng chày đập vải lúc trời chiều. Âm thanh này xuất hiện 3 lần trong 2 tập thơ *Thanh Hiên Thi tập* và *Nam Trung tạp ngâm*. Âm thanh ấy khiến ta liên tưởng đến cảnh gia đình sung túc, vợ đảm đang giặt giũ, chăm sóc chồng con. Nhưng cũng chính âm thanh ấy như xát muối vào lòng những người đang cô độc nơi đất khách quê người: “四時煙景獨沉吟./ 早寒已覺無衣苦./ 何處空閨催暮砧” (*Thu dạ II*) “Tứ thời yên cảnh độc trầm ngâm./ Tảo hàn dĩ giác vô y khổ./ Hà xứ không khuê thôi mộ châm”. (Phong cảnh bốn mùa, riêng mình ngâm ngùi./ Mới rét đã khốn khổ vì không áo./ Nơi đâu tiếng đập vải của người khuê phụ rộn rã chiều hôm?) Ta có thể nhận thấy nỗi ngậm ngùi của thi nhân xuất phát từ nỗi đau của một người lữ hành cô đơn bên chân trời đã mỏi mệt mà vẫn chưa “hồi cố hương”? Hay đó là nỗi lòng của một người con xa xứ chạnh lòng khi nghe âm thanh vốn dĩ rất bình yên, gần gũi mà nay sao quá đỗi xa lạ? Dường như là tất cả. Tiếng chày ấy không ít lần khiến ông cảm thấy “ngậm ngùi”: “Đình đồng châm thử thiên gia nguyệt” (*Ngẫu đề*) (Dưới bóng trăng, nghìn nhà vang dội tiếng chày nện vải thỉnh thịch). “Quan san dẫn mộng trường./ Châm thử thôi hàn cận” (*Bát mi*) (Quan san làm giấc mộng thêm dài/ Tiếng chày đập vải càng giục hơi lạnh đến gần). Tiếng chày trong thơ của Nguyễn Du gợi nhớ đến những vần thơ của Đỗ Phủ: “Hàn y xứ xứ thôi đao xích/ Bạch đế thành cao cấp mộ châm” (*Thu hứng*) (Khắp nơi rộn ràng đao thước để may áo rét/ Trên thành Bạch đế nghe tiếng chày chiều càng dồn dập.) Xét hoàn cảnh của Đỗ Phủ bấy giờ cũng có những nét tương đồng với Nguyễn Du, trước loạn An Lộc Sơn, Đỗ Phủ rơi vào bước đường lưu lạc, phiêu bạt về tận góc trời xa thẳm.

Khát vọng duy nhất của Nguyễn Du là được trở về quê cũ. Khát vọng đó luôn canh cánh trong lòng thi nhân. Buổi chiều nơi đất khách nghe tiếng chày đập vải mà thấy não lòng, đó là tiếng chày báo

hiệu một mùa đông đang đến gần, mà với thi nhân đó là một mùa đông thiếu cơm, thiếu áo, không nhà, lưu lạc nơi đất khách quê người và tấm lòng thì luôn nặng trĩu những nỗi lo, nỗi nhớ. Bộ áo không làm nên thầy tu, giàu sang địa vị không làm nên bản chất con người, vinh hoa phú quý không làm tâm bình an. Sau tất cả, khi đứng ở đỉnh cao nhìn xuống thế gian, quà tặng thực sự của cuộc sống không phải là sự vinh hoa mà là niềm hạnh phúc khi biết rằng mình được sống ở chính mảnh đất thân thương, nơi quê cha đất tổ, nơi mỗi thứ đất đều đã khắc sâu thành tâm hồn, nơi hươu nai cũng trở thành những người bạn. Ở trong khó khăn, người ta sẽ nhận ra rõ nhất điều gì có giá trị với mình, không phải là vàng bạc, là chức tước, là địa vị...tất cả chỉ là một thứ nhân mác không hơn không kém. Nhưng có lẽ, thời đại Nguyễn Du sống – thời đại mà chế độ luôn “khắc bạc với người tài” thì sự bằng an ấy chỉ là giấc mộng. Cuối cùng ông phải sống với những mộng ảo “được gọt tóc vào rừng”, “được như lão nông năm khênh bên sông”...Nhưng càng mộng thì càng thấy ảo... Như vậy, trong suốt cả cuộc đời, cảm giác tha hương nào có buông tha cho người đầu bạc cô đơn ấy. Từ nỗi niềm ấy, Nguyễn Du luôn canh cánh khát vọng trở về quê nhà: 我欲掛冠從此逝/ 與翁壽歲樂琴樽”(Tặng nhân) “Ngã dục quải quan tòng thử tễ/ Dữ ông thọ tuế lạc cầm tôn” (Ta muốn treo áo mũ mà về/ Cùng ông gảy đàn uống rượu, vui thú tuổi già). Ông khẳng định một lời hứa chắc nịch “有生不帶公侯骨/ 無死終尋豕鹿盟”(Ký hữu) “Hữu sinh bất đới công hầu cốt/ Vô tử chung tâm thi lộc minh” (Sinh ra vốn chẳng mang cốt công hầu/ Chưa chết nhất định có ngày lại về làm bạn với hươu nai).

Mặc dù cũng chán ghét xã hội đương thời và đời sống bon chen, xu nịnh, phê phán danh lợi, nhưng không thể làm tương khát vọng hồi cố hương của Nguyễn Du cũng giống như tư tưởng cơ bản của Đạo gia là đề cao đời sống ẩn dật, thuận theo tự nhiên. Nguyễn Du là một nhà Nho, tư tưởng Nho gia đã chi phối ông suốt đời: trung thành với vua, đặt hy vọng ở nhà vua. Nguyễn Du có tư tưởng nhập thế tích cực của Nho gia mà ông đã sớm đi vào cuộc sống của nhân dân, gắn bó với nhân dân, đau nỗi đau của nhân dân, ông đã “sống trên mảnh đất đã làm nên thi nhân, đau nỗi đau của đất đã làm nên thi nhân” nhưng lại chưa có đủ sức mạnh để lật tung tất cả, chưa đủ sức để chống đối để đòi quyền sống quyết liệt. Và nỗi buồn thương lưu lạc và khao khát hồi hương ấy đã khẳng định một nhân cách thanh cao, son sắt, trọn tình với quê hương, đất nước,

mang đậm những nét tính cách của người Phương Đông.

3. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, đến với thơ chữ Hán của Nguyễn Du là ta đến với những vần thơ chan chứa những nỗi niềm của Nguyễn Du - một hồn thơ tài hoa bạc mệnh. Lời thơ ấy như lời tiên cảm của người luôn sợ mình phải làm kẻ lữ hành cô độc trên cõi đời. Con người ấy đã phải “lăn lóc trong bùn lầy suốt ba mươi năm”, phải chịu nhiều biến cố thăng trầm của cuộc đời. Trong suốt quãng thời gian làm quan, lưu lạc...lúc nào Tô Như cũng đau đáu một nỗi niềm hồi cố hương. Nhưng điều đáng nói hơn khi cuộc đời thực là buồn chán, là cô đơn, lạc lõng đã đành, nhưng cả đến những giấc mộng, ta lại càng thấy mộng mị, càng cảm nhận nỗi sầu khắc thêm sâu. Lúc nào cũng thấy nhà thơ lạc lõng bơ vơ, chỉ muốn ngồi một mình suy tư. Cả cuộc đời lẫn trong mơ, Nguyễn Du đều khép chặt mình với những nỗi lòng u uất. Từ “tha hương” được sử dụng rất nhiều lần trong thơ ông, nó nhấn mạnh một điều gì đó khó giải thoát trong sâu thẳm lòng ông, ông phải nói nhiều để vơi đi, để nhẹ lòng hơn. Chính những từ này đã tạo nên được nét riêng trong thơ chữ Hán của ông, không thể lẫn với bất kì ai.

Giấc mộng hồi hương không chỉ là cái riêng có của Nguyễn Du, mà là “căn tính” ở mỗi người trong kiếp nhân sinh đã được thi nhân nâng lên thành một qui luật mang tính phổ quát. Ở Nguyễn Du, không đơn thuần là nỗi buồn lưu lạc, là khát khao hồi cố hương mà đã khắc cốt thành nỗi cô đơn sâu thẳm lòng người của thi nhân trên hành trình của đời người. Và chính những nỗi buồn, cô độc ấy đã phản ánh đúng một điều: thân phận con người dưới chế độ xã hội phong kiến lúc bấy giờ mong manh và nhỏ bé hơn bao giờ hết. Đây cũng chính là lúc tiếng nói cá nhân bắt đầu trỗi dậy, và những vần thơ chữ Hán Nguyễn Du là như ngọn bút khai mạch nguồn đầu tiên.

Qua thơ chữ Hán, ta cũng thấy rõ ông không thể như một chú chim kiwi quyết định nhảy xuống từ đỉnh núi cao, qua những cái cây đã được đóng cọc chấp nhận cái chết để được bay lượn, bay qua đại ngàn, bay trên những đám mây để hoàn thành giấc mơ của mình. Nhưng ông cũng không bằng an và chấp nhận thời cuộc. Ý thức phản kháng cứ âm thầm như những dòng nước ngầm, như sức nóng âm ỉ đợi đến ngày hừng hực bốc cháy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Thu Yên - *Đặc điểm nghệ thuật thơ chữ Hán Nguyễn Du*, NXB Thanh Niên, 1999.
- [2] Nguyễn Thạch Giang, Trương Chính – *Nguyễn Du tác phẩm và lịch sử văn bản*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000.
- [3] Trương Chính, Lê Thước - *thơ chữ Hán Nguyễn Du*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1965.
- [4] Baird T.Spalding – *Hành trình trở về phương đông*, NXB Thế giới, 2017.
- [5] Bộ giáo dục và đào tạo – *Giáo trình triết học*, NXB Đại học Sư phạm, 2016.
- [6] Ngô Thị Thanh Tâm – *Mộng trong thơ chữ Hán Nguyễn Du*, tạp chí khoa học Đại học Sư phạm TPHCM, số 49, năm 2013.

DREAM COME BACK TO THE HOMETOWN OF NGUYEN DU IN NGUYEN DU'S SINO POEMS

¹Nguyen Thi Bich Ha

¹Pham Van Dong University

ABSTRACT

Reading Nguyen Du's Sino poems, we easily realize Nguyen Du was very lonely. He is sad for the time that he lives and above all is a person who always misses his hometown but he has to live the days of wandering, indescribable, always desire to return home. But the more the desire, the more the waves of life to make the dreams become contradictions torn apart, anxiety, sadness, sadness, the more his ego was close himself in the life. After all, it outlines the nature of contemporary feudal society, affirms a noble personality, honesty, loyalty to the country, and at the same time generalizes the characteristics of thought Oriental characteristics. And these poems are the beginning of the first waves of personal humanity to the Middle Ages literature of Vietnam.

Keywords: *Nguyen Du, Sino poems, come back to the hometown...*